

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ SẢN XUẤT GOLACO VIỆT NAM

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ SẢN XUẤT GOLACO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GOLACO VIETNAM IMPORT EXPORT AND PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GOLACO IEP VN.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110593056

3. Ngày thành lập: 08/01/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 9, đường Thụy Phương, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936895888

Fax:

Email: golaco.jsc@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá	4530
2.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá	4541
3.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
4.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Loại trừ hoạt động đấu giá	4543
5.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
6.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
7.	Bán buôn thực phẩm	4632
8.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
9.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
10.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
11.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
12.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
13.	Khai thác và thu gom than non	0520
14.	Khai thác dầu thô	0610
15.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
16.	Khai thác quặng sắt	0710
17.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
18.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722

19.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
20.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
21.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
22.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
23.	Khai thác muối	0893
24.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
25.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
26.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
27.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
28.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
29.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
30.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
31.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
32.	Sản xuất than cốc	1910
33.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
34.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
35.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
36.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
37.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
38.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
39.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
40.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
41.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
42.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
43.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
44.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
45.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
46.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
47.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
48.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
49.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
50.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
51.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
52.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
53.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410

54.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
55.	Đúc sắt, thép	2431
56.	Đúc kim loại màu	2432
57.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
58.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
59.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
60.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
61.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
62.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
63.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
64.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
65.	Sản xuất đồng hồ	2652
66.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
67.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
68.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
69.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
70.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
71.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
72.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
73.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
74.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
75.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
76.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
77.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
78.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
79.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
80.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
81.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
82.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
83.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
84.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
85.	Sản xuất máy luyện kim	2823
86.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
87.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
88.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
89.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
90.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910

91.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
92.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
93.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
94.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
95.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
96.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
97.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
98.	Bốc xếp hàng hóa	5224
99.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
100.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
101.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
102.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
103.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
104.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
105.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
106.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
107.	Sản xuất nhạc cụ	3220
108.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
109.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
110.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
111.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
112.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
113.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
114.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
115.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
116.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
117.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320(Chính)
118.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
119.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
120.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763

6. Vốn điều lệ: 6.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 680.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	LÝ THỊ BẢO YẾN	thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	6.800	68.000.000	1,000	0011940171 07	
			Tổng số	6.800	68.000.000	1,000		
2	TRẦN VĂN TÚ	504 chung cư CT1, tổ dân phố Xuân Lộc 4, Phường Xuân Đỉnh, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	326.400	3.264.000.000	48,000	0360820027 88	
			Tổng số	326.400	3.264.000.000	48,000		
3	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	504 chung cư CT1, tổ dân phố Xuân Lộc 4, Phường Xuân Đỉnh, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	346.800	3.468.000.000	51,000	0011850110 10	
			Tổng số	346.800	3.468.000.000	51,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	--	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THU HOÀI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/12/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001185011010

Ngày cấp: 08/12/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: 504 chung cư CT1, tổ dân phố Xuân Lộc 4, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 504 chung cư CT1, tổ dân phố Xuân Lộc 4, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội